SAO Y; Hội đồng nhân dân thành phố Lai Châu; 17/12/2021 17:00:50

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ LAI CHÂU**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 43 /NQ-HĐND	*Thành phố Lai Châu , ngày 17 tháng 12 năm 2021*

NGHỊ QUYẾT

Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2022

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LAI CHÂU
KHOÁ IV, KỲ HỌP THỨ TƯ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Thông tư số 61/2021/TT-BTC, ngày 26/7/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2022, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2022-2024;

Căn cứ Quyết định số 1688/QĐ-UBND ngày 13/12/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022;

Sau khi xem xét Báo cáo số 3917/BC-UBND ngày 01/12/2021 của UBND thành phố Lai Châu đánh giá tình hình thực hiện dự toán NSĐP năm 2021, dự toán và phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2022; Báo cáo số 4033/BC-UBND ngày 13/12/2021 của UBND thành phố bổ sung số liệu thu, chi ngân sách địa phương năm 2022; Tờ trình số 3918/TTr-UBND ngày 01/12/2021 của UBND thành phố đề nghị ban hành Nghị quyết dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2022; Báo cáo thẩm tra số 42/BC-UBND ngày 10/12/2021 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2022, cụ thể như sau:

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2022

1.1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 186.000 triệu đồng

Thu ngân sách trên địa bàn thành phố hưởng: 165.850 triệu đồng

1.2. Dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022

1.2.1. Tổng dự toán thu ngân sách địa phương: 423.792 triệu đồng

a) Thu ngân sách địa phương hưởng: 165.850 triệu đồng

b) Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 257.942 triệu đồng

1.2.2. Tổng dự toán chi ngân sách địa phương: 423.792 triệu đồng

Chi cân đối ngân sách địa phương 423.792 triệu đồng

(Có biểu số 15, 16, 17 kèm theo)

2. Phân bổ dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022

2.1. Dự toán thu ngân sách địa phương: 423.792 triệu đồng

2.2. Dự toán chi ngân sách địa phương: 423.792 triệu đồng

(Có biểu số 30, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 39, 41, 46 kèm theo)

Điều 2. Hội đồng nhân dân thành phố giao

1. UBND thành phố Lai Châu tổ chức thực hiện

a) Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, đoàn thể, UBND các xã, phường tạo nguồn để thực hiện cải cách tiền lương năm 2022 như sau:

- Tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn cải cách tiền lương từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ của các cơ quan, đơn vị.

- Sử dụng 70% tăng thu ngân sách thành phố, xã, phường (không kể số thu tiền sử dụng đất) và nguồn cải cách tiền lương năm 2021 chuyển sang (nếu có).

- Thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ tiền lương và các khoản có tính chất lương).

- Các đơn vị sự nghiệp công lập tiếp tục thực hiện các giải pháp tạo nguồn cải cách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW và Nghị định số 60/2021/NĐ-CP.

b) Đối với các cơ quan, đơn vị, đoàn thể; UBND các xã, phường sau khi thực hiện các biện pháp tạo nguồn để cải cách tiền lương mà không đủ nguồn, ngân sách thành phố sẽ bổ sung để đảm bảo nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2022.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban Hội đồng nhân dân thành phố và các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Lai Châu khoá IV kỳ họp thứ tư thông qua ngày 17 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua ./.

CHỦ TỊCH

Nơi nhận:
- TT. HĐND, UBND tỉnh;
- TT. Thành uỷ, HĐND, UBND, UBMTTQ thành phố;
- Các Đại biểu HĐND thành phố;
- Các cơ quan, đơn vị, đoàn thể thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Trang TTĐT thành phố;
- Lưu: VT, HS.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LAI CHÂU TỈNH LAI CHÂU

Giàng Thị Xoa

Biểu mẫu số 15 - NĐ 31/2017/NĐ-CP

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: 43 /NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2021 của HĐND thành phố Lai Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-1	5=3/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**442.875**	**560.948**	**423.792**	**-19.083**	**96**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**177.950**	**177.950**	**165.850**	**-12.100**	
-	Thu NSĐP hưởng 100%	107.950	107.950	93.850		
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	70.000	70.000	72.000		
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**264.925**	**268.925**	**257.942**	**-6.983**	
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	153.680	153.680	257.942		
2	Thu bổ sung có mục tiêu	111.245	114.875			
3	Thu bổ sung vốn CTMT quốc gia		370			
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**					
IV	**Thu kết dư**		**2.716**			
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**111.357**			
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**442.875**	**466.164**	**423.792**	**-19.083**	**96**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**442.875**	**465.225**	**423.792**		**96**
1	Chi đầu tư phát triển	81.434	86.630	64.337		
2	Chi thường xuyên	339.365	375.869	317.229		
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay					
4	Nguồn tăng thu	8.700		6.000		
5	Dự phòng ngân sách	3.165		6.391		
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương					
7	Nguồn thu sử dụng đất năm 2022 chưa phân bổ	7.000		26.394		
8	Chi cân đối để thực hiện các nhiệm vụ khác phát sinh trong năm	3.211		3.441		
9	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		2.726			
II	**Chi các chương trình mục tiêu**		**939**			
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		749			
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		190			
III	**Chi chuyển nguồn ngân sách**					
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP**					
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**					
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**					

Biểu mẫu số 16 - NĐ 31/2017/NĐ-CP

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: 43 /NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2021 của HĐND thành phố Lai Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2021		Dự toán năm 2022		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	**190.000**	**177.950**	**186.000**	**165.850**	**98**	**93**
I	**Thu nội địa**	**190.000**	**177.950**	**186.000**	**165.850**	**98**	**93**
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	54.270	54.270	45.000	45.000	83	83
5	Thuế thu nhập cá nhân	8.155	8.155	8.500	8.500	104	104
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	27.000	27.000	27.000	27.000	100	100
	NS thành phố	*26.447*	*26.447*	*26.394*	*26.394*		
	NS xã, phường	*553*	*553*	*606*	*606*		
8	Thu phí, lệ phí	3.000	2.550	3.000	2.250	100	88
-	*Phí, lệ phí trung ương*	*450*		*250*			
-	*Phí, lệ phí tỉnh*			*500*			
-	*Phí, lệ phí huyện*	*2.055*	*2.055*	*1.929*	*1.929*		
-	*Phí, lệ phí xã, phường*	*495*	*495*	*321*	*321*		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp						
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	14.800	14.800	9.500	9.500	64	64
12	Thu tiền sử dụng đất	80.000	70.000	90.000	72.000	113	103
-	*NS tỉnh*	*10.000*		*18.000*			
-	*NS thành phố*	*70.000*	*70.000*	*72.000*	*72.000*		
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	2.775	1.175	3.000	1.600	108	136
-	*NS trung ương, tỉnh hưởng*	*1.600*		*1.400*			
-	*NS thành phố*	*1.000*	*1.000*	*1.171*	*1.171*		
-	*NS xã, phường*	*175*	*175*	*429*	*429*		

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2021		Dự toán năm 2022		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	**Thu từ dầu thô**						
III	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**						
IV	**Thu viện trợ**						

Biểu mẫu số 17 - NĐ 31/2017/NĐ-CP

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: 43 /NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2021 của HĐND thành phố Lai Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	**442.875**	**423.792**	**-19.083**	**96**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**442.875**	**423.792**	**-19.083**	**96**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**81.434**	**64.337**	**-17.097**	**79**
1	Chi đầu tư cho các dự án	*81.434*	*64.337*		
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực				
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*28.497*	*19.847*		
-	*Chi khoa học và công nghệ*				
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn				
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*60.937*	*44.490*		
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết thực hiện các nhiệm vụ thuộc chương trình MTQG XDNTM*	*650*			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	**Chi thường xuyên**	**339.365**	**317.229**	**-22.136**	**93**
	Trong đó:				
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*149.131*	*161.736*	*12.605*	*108*
2	*Chi khoa học và công nghệ (2)*				
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)**				
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)**				
V	**Dự phòng ngân sách**	**3.165**	**6.391**	**3.226**	**202**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**				
VII	**Nguồn tăng thu**	**8.700**	**6.000**	**-2.700**	**69**
	- 70% tăng thu để CCTL	6.090	4.200		
	- Tăng thu để đầu tư thực hiện các nhiệm vụ quan trọng theo quy định	2.610	1.800		
VIII	**Nguồn thu sử dụng đất năm 2022 chưa phân bổ**	**7.000**	**26.394**		
IX	**Cân đối để thực hiện các nhiệm vụ khác phát sinh trong năm**	**3.211**	**3.441**		
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**				
I	**Chi chương trình mục tiêu quốc gia**				
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**				
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**				

Biểu mẫu số 30 - NĐ 3

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ VÀ NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: 43 /NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2021 của HĐND thành phố Lai Châu)

Đơn v

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022	So s Tuyệt đối
A	B	1	2	3	4=3-1
A	**NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ**				
I	**Nguồn thu ngân sách**	**441.378**	**560.948**	**422.436**	**-18.942**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	176.453	177.950	164.494	-11.959
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	264.925	268.925	257.942	-6.983
-	*Thu bổ sung cân đối ngân sách*	*153.680*	*153.680*	*195.214*	
-	*Thu bổ sung có mục tiêu*	*111.245*	*114.875*	*62.728*	
-	*Thu bổ sung vốn CTMTQG*	*0*	*370*		
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)				
4	Thu kết dư		2.716		
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		111.357		
II	**Chi ngân sách**	**441.378**	**466.164**	**422.436**	**-18.942**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp thành phố	409.203	434.883	385.822	-23.381
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	32.175	31.281	36.614	4.439
-	*Chi bổ sung cân đối ngân sách*	*32.175*	*31.281*	*36.614*	
-	*Chi bổ sung có mục tiêu*				
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
III	**Bội chi NSĐP/Bội thu NSĐP**				
B	**NGÂN SÁCH XÃ**				
I	**Nguồn thu ngân sách**	**33.672**	**33.528**	**37.970**	**4.298**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.497	1.497	1.356	-141
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	32.175	31.281	36.614	4.439
-	*Thu bổ sung cân đối ngân sách*	*32.175*	*31.281*	*36.614*	
-	*Thu bổ sung có mục tiêu*		*0*		
3	Thu kết dư				
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		750		
II	**Chi ngân sách**	**33.672**	**33.528**	**37.970**	**4.298**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	33.672	33.528	37.970	
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)				
-	*Chi bổ sung cân đối ngân sách*				
-	*Chi bổ sung có mục tiêu*				
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				

Biểu mẫu số 32 - NĐ 31/2017/NĐ-CP

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ VÀ TỪNG XÃ, PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: 43 /NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2021 của HĐND thành phố Lai Châu)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm			II- Thu từ dầu thô	III- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	Bao gồm					
				1.Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	2.Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	...			1. Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	2. Thuế xuất khẩu	3. Thuế nhập khẩu	4. Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	5. Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	6. Thu khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	**186.000**	**186.000**	**-**	**186.000**									
I	**Ngân sách cấp thành phố**	**184.240**	**184.240**		**184.240**									
1	Thành phố Lai Châu	184.240	184.240		184.240									
II	**Ngân sách xã, phường**	**1.760**	**1.760**		**1.760**									
1	Phường Đoàn Kết	420	420		420									
2	Phường Tân Phong	564	564		564									
3	Phường Quyết Thắng	62	62		62									
4	Phường Quyết Tiến	185	185		185									
5	Phường Đông Phong	303	303		303									
6	Xã San Thàng	200	200		200									
7	Xã Sùng Phài	26	26		26									

Biểu mẫu số 33 - NĐ 31/2017/NĐ-CP

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: 43 /NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2021 của HĐND thành phố Lai Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách xã, phường
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSĐP	**423.792**	**385.822**	**37.970**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**423.792**	**385.822**	**37.970**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**64.337**	**64.337**	
1	Chi đầu tư cho các dự án	64.337	64.337	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	0		
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	19.847	19.847	
-	*Chi khoa học và công nghệ*	0		
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	0		
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*44.490*	*44.490*	
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết thực hiện các nhiệm vụ thuộc chương trình MTQG XDNTM*	*0*		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-		
3	Chi đầu tư phát triển khác	-		
II	**Chi thường xuyên**	**317.229**	**280.010**	**37.219**
	Trong đó:			
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	161.736	161.736	
2	*Chi khoa học và công nghệ (2)*			
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**			
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**			
V	**Dự phòng ngân sách**	**6.391**	**5.640**	**751**
VI	**Nguồn tăng thu**	**6.000**	**6.000**	
	- 70% tăng thu để CCTL	4.200	4.200	
	- Tăng thu để đầu tư các nhiệm vụ quan trọng theo quy định	1.800	1.800	
VII	**Nguồn thu sử dụng đất năm 2022 chưa phân bổ**	**26.394**	**26.394**	
VIII	**Cân đối để thực hiện các nhiệm vụ khác phát sinh trong năm**	**3.441**	**3.441**	
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NHIỆM VỤ**	-	-	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**			

leabng

Biểu mẫu số 34 - NĐ 31/2017/NĐ-CP

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: 43 /NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2021 của HĐND thành phố Lai Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	TỔNG CHI NSĐP	**423.792**
A	**CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ**	**37.970**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC**	**385.822**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**64.337**
1	Chi đầu tư cho các dự án	64.337
	Trong đó:	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	19.847
-	Chi khoa học và công nghệ	
-	Chi quốc phòng	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	
-	Chi văn hóa thông tin	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
-	Chi thể dục thể thao	
-	Chi bảo vệ môi trường	
-	Chi các hoạt động kinh tế	43.244
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.246
-	Chi bảo đảm xã hội	
-	Chi đầu tư khác	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	**Chi thường xuyên**	**280.010**
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	161.736
-	Chi quốc phòng	3.534
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	800
-	Chi văn hóa thông tin, thể dục thể thao	2.497
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.606
-	Chi các hoạt động kinh tế	70.567
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	31.861
-	Chi bảo đảm xã hội	5.469
-	Chi thường xuyên khác	940
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	
V	**Dự phòng ngân sách**	**5.640**

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
VI	**Nguồn tăng thu**	**6.000**
	- 70% tăng thu để CCTL	4.200
	- Tăng thu để đầu tư các nhiệm vụ quan trọng theo quy định	1.800
VII	**Nguồn thu sử dụng đất năm 2022 chưa phân bổ**	**26.394**
VIII	**Cân đối để thực hiện các nhiệm vụ khác phát sinh trong năm**	**3.441**
C	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU**	**-**
1	**Chi chương trình mục tiêu quốc gia**	
2	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	

Biểu mẫu số 35 - NĐ 31/2017/NĐ-CP

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: 43 /NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2021 của HĐND thành phố Lai Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do Chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	**379.671**	**64.337**	**314.283**	**-**	**-**	**1.051**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
I	**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**	**64.337**	**64.337**						**-**	**-**		
	Ban quản lý dự án thành phố	64.303	64.303									
	Trung tâm phát triển quỹ đất	34	34									
II	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**315.334**		**314.283**	**-**	**-**	**1.051**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	**Khối các cơ quan, đơn vị, đoàn thể thành phố**	**271.345**		**271.045**	**-**	**-**	**300**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Văn phòng HĐND-UBND	10.799		10.499			300					
	Văn phòng Thành ủy	8.089		8.089								
	Phòng Quản lý đô thị	28.334		28.334								
	Phòng Nội vụ	3.326		3.326								
	Phòng Tài chính - KH	3.493		3.493								
	Phòng Tài nguyên & MT	22.258		22.258								
	Phòng Kinh tế	11.134		11.134								
	Phòng Tư Pháp	790		790								
	Phòng LĐ-TBXH	6.994		6.994								
	Phòng Văn hóa và thông tin	769		769								
	Thanh tra thành phố	810		810								
	Phòng Giáo dục và đào tạo	159.106		159.106								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do Chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	2.245		2.245								
	Trung tâm văn hóa, thể thao và truyền thông thành phố	4.969		4.969								
	Trung tâm phát triển quỹ đất	872		872								
	Đội quản lý trật tự đô thị	1.445		1.445								
	Hội chữ thập đỏ	385		385								
	Trung tâm Chính trị	911		911								
	Uỷ ban Mặt trận tổ quốc	1.229		1.229								
	Đoàn thanh niên	735		735								
	Hội phụ nữ	838		838								
	Hội nông dân	1.016		1.016								
	Hội cựu chiến binh	601		601								
	Hội người cao tuổi	197		197								
2	**Khối xã, phường**	**37.970**	**-**	**37.219**	**-**	**-**	**751**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	UBND phường Đoàn kết	5.606		5.497			109					
	UBND phường Tân Phong	6.136		6.016			120					
	UBND phường Quyết Thắng	4.541		4.450			91					
	UBND phường Quyết Tiến	5.043		4.944			99					
	UBND phường Đông Phong	4.846		4.750			96					
	UBND xã San Thàng	5.307		5.204			103					
	UBND xã Sùng Phài	6.491		6.358			133					
3	**Chi hỗ trợ quốc phòng, an ninh địa phương**	**4.334**		**4.334**								
	Ban chỉ huy quân sự thành phố	3.534		3.534								
	Công an thành phố	800		800								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do Chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
4	**Các đơn vị hỗ trợ khác**	**1.635**		**1.685**								
	Liên đoàn lao động	60		110								
	Chi cục thuế thành phố	350		350								
	Viện kiểm sát nhân dân thành phố	70		70								
	Chi cục Thi hành án dân sự thành phố	85		85								
	Tòa án nhân dân thành phố	70		70								
	Ngân hàng chính sách xã hội	1.000		1.000								

leahng

Biểu mẫu số 36 - NĐ 31/2017/NĐ-CP

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: 43 /NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2021 của HĐND thành phố Lai Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	TRONG ĐÓ:														
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi sự nghiệp môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	**64.337**	**19.847**	**-**	**-**	**-**	**-**	**500**	**-**	**-**	**-**	**43.210**	**39.460**	**-**	**746**	**-**	**-**
1	Ban quản lý dự án thành phố	64.303	19.847					500				43.210	39.460		746		
2	Trung tâm phát triển quỹ đất	34										34					

Biểu mẫu số 37 - NĐ 31/2017/NĐ-CP

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: 43 /NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2021 của HĐND thành phố Lai Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi sự nghiệp môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Dự phòng ngân sách	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ	**315.334**	**161.736**	**-**	**4.626**	**800**	**-**	**2.060**	**2.606**	**620**	**23.000**	**47.151**	**600**	**899**	**64.378**	**5.581**	**1.051**	**655**
II	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**315.334**	**161.736**	**-**	**4.626**	**800**	**-**	**2.060**	**2.606**	**620**	**23.000**	**47.151**	**600**	**899**	**64.378**	**5.581**	**1.051**	**655**
1	**Khối các cơ quan, đơn vị, đoàn thể thành phố**	**271.345**	**161.736**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.847**	**2.606**	**570**	**21.510**	**45.141**	**-**	**899**	**32.288**	**5.347**	**300**	**-**
	Văn phòng HĐND-UBND	10.799									950	716			8.833		300	
	Văn phòng Thành ủy	8.089	430												7.659			
	Phòng Quản lý đô thị	28.334									480	26.770			1.084			
	Phòng Nội vụ	3.326	1.437												1.889			
	Phòng Tài chính - KH	3.493										1.710			1.783			
	Phòng Tài nguyên & MT	22.258									20.080	1.116			1.062			
	Phòng Kinh tế	11.134										9.731		899	1.403			
	Phòng Tư Pháp	790													790			
	Phòng LĐ-TBXH	6.994	591									25			1.081	5.297		
	Phòng Văn hóa và thông tin	769										45			724			
	Thanh tra thành phố	810													810			
	Phòng Giáo dục và đào tạo	159.106	158.367												739			
	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	2.245										2.215			30			
	Trung tâm văn hóa, thể thao và truyền thông	4.969						1.837	2.606	490					36			
	Trung tâm phát triển quỹ đất	872										846			26			
	Đội quản lý trật tự đô thị	1.445										1.421			24			
	Hội chữ thập đỏ	385										379			6			
	Trung tâm Chính trị	911	911															
	UB Mặt trận tổ quốc	1.229						10				30			1.139	50		
	Đoàn thanh niên	735													735			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi sự nghiệp môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Dự phòng ngân sách	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
	Hội phụ nữ	838													838			
	Hội nông dân	1.016										20			996			
	Hội cựu chiến binh	601													601			
	Hội người cao tuổi	197								80		117						
2	**Khối xã, phường**	**37.970**	-	-	**1.092**	-	-	**213**	-		**1.490**	**2.010**	**600**	-	**32.090**	**234**	**751**	**90**
	UBND phường Đoàn kết	5.606			132			39			120	290	110		4.869	37	109	10
	UBND phường Tân Phong	6.136			140			45			290	280	60		5.198	48	120	15
	UBND phường Quyết Thắng	4.541			104			18			200	200	60		3.903	15	91	10
	UBND phường Quyết Tiến	5.043			273			24			100	200	60		4.305	32	99	10
	UBND phường Đông Phong	4.846			104			18			140	240	60		4.203	35	96	10
	UBND xã San Thàng	5.307			116			30			280	210	100		4.516	32	103	20
	UBND xã Sùng Phài	6.491			223			39			360	590	150		5.096	35	133	15
3	**Chi hỗ trợ quốc phòng, an ninh địa phương**	**4.334**	-	-	**3.534**	**800**	-	-	-		-	-	-	-	-	-		-
	Ban chỉ huy quân sự thành phố	3.534			3.534													
	Công an thành phố	800				800												
4	**Các đơn vị hỗ trợ khác**	**1.685**	-	-	-	-	-	-	-	**50**	-	-	-	-	-	-		**565**
	Liên đoàn lao động	110								50								60
	Chi cục thuế thành phố	350																350
	Viện kiểm sát nhân dân thành phố	70																70
	Chi cục thi hành án dân sự thành pl	85																85
	Tòa án nhân dân thành phố	70																70
	Ngân hàng chính sách xã hội	1.000																1.000

Biểu mẫu số 39 - NĐ 31/2017/NĐ-CP

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: 43 /NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2021 của HĐND thành phố Lai Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSĐP
				Thu NSĐP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSĐP được hưởng				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	**186.000**	**165.850**	**92.923**	**91.251**	**72.962**	**294.291**			**423.792**
I	**Ngân sách cấp thành phố**	**184.240**	**164.494**	**92.494**	**90.000**	**72.000**	**257.942**			**385.822**
1	Thành phố Lai Châu	184.240	164.494	92.494	90.000	72.000	257.942			385.822
II	**Ngân sách cấp xã, phường**	**1.760**	**1.356**	**429**	**1.251**	**962**	**36.349**			**37.970**
1	Phường Đoàn Kết	420	311	55	365	256	5.249			5.606
2	Phường Tân Phong	564	442	157	407	285	5.644			6.136
3	Phường Quyết Thắng	62	51	25	37	26	4.462			4.541
4	Phường Quyết Tiến	185	140	35	150	105	4.871			5.043
5	Phường Đông Phong	303	223	35	188	223	4.593			4.846
6	Xã San Thàng	200	168	112	88	56	5.105			5.307
7	Xã Sùng Phài	26	21	10	16	11	6.425			6.491

Biểu mẫu số 41 - NĐ 31/2017/NĐ-CP

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THÀNH PHỐ, TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: 43 /NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2021 của HĐND thành phố Lai Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương														Chi chương trình mục tiêu				Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên			Chi từ nguồn tăng thu ngân sách	Dự phòng ngân sách	Nguồn thu sử dụng đất năm 2022 chưa phân bổ	Cân đối để thực hiện các nhiệm vụ phát sinh trong năm	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó										
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (2)									
	TỔNG SỐ	**423.792**	**385.822**	**64.337**	**19.847**		**0**	**0**	**44.490**	**317.229**	**161.736**		**6.000**	**6.391**	**26.394**	**3.441**	**-**		**-**	**-**	
I	**Ngân sách cấp thành phố**	**385.822**	**385.822**	**64.337**	**19.847**		**0**	**0**	**44.490**	**280.010**	**161.736**		**6.000**	**5.640**	**26.394**	**3.441**	**-**		**-**	**-**	
1	Thành phố Lai Châu	385.822	385.822	64.337	19.847				44.490	280.010	161.736		6.000	5.640	26.394	3.441	-			-	
II	**Ngân sách cấp xã, phường**	**37.970**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**37.219**	**-**	**-**	**-**	**751**		**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
1	Phường Đoàn Kết	5.606								5.497				109							
2	Phường Tân Phong	6.136								6.016				120							
3	Phường Quyết Thắng	4.541								4.450				91							
4	Phường Quyết Tiến	5.043								4.944				99							
5	Phường Đông Phong	4.846								4.750				96							
6	Xã San Thàng	5.307								5.204				103							
7	Xã Sùng Phài	6.491								6.358				133							

Biểu mẫu số 46 - NĐ 31/2017/NĐ-CP

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: 43 /NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2021 của HĐND thành phố Lai Châu)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Lũy kế KLTH từ khởi công đến 31/12/2021			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2021			Dự kiến kế hoạch vốn năm 2022			Ghi chú
					Số QĐ đầu tư (ngày, tháng năm ban hành)	Tổng mức đầu tư (sau điều chỉnh nếu có)	Trong đó:		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
							NSTW	NSĐP và vốn khác		NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	KẾ HOẠCH VỐN GIAO NĂM 2022					**307.170**	**-**	**307.170**	**124.351**	**-**	**124.351**	**145.663**	**-**	**145.663**	**64.337**	**-**	**64.337**	
A	**LĨNH VỰC HẠ TẦNG - KỸ THUẬT**					**120.000**	**-**	**120.000**	**74.330**	**-**	**74.330**	**50.000**	**-**	**50.000**	**3.750**	**-**	**3.750**	
I	**BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN**					**120.000**	**-**	**120.000**	**74.330**	**-**	**74.330**	**50.000**	**-**	**50.000**	**3.750**	**-**	**3.750**	
*	***Dự án chuyển tiếp***																	
1	Khu Lâm viên thành phố Lai Châu	Tp. Lai Châu	CT HTKT, nhóm B, cấp II	2018-2022	Số:1649 26/12/2017	120.000		120.000	74.330		74.330	50.000		50.000	3.750		3.750	
B	**LĨNH VỰC GIAO THÔNG - THỦY LỢI**					**94.519**	**-**	**94.519**	**22.975**	**-**	**22.975**	**34.097**	**-**	**34.097**	**39.460**	**-**	**39.460**	
I	**BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN**					**94.519**	**-**	**94.519**	**22.975**	**-**	**22.975**	**34.097**	**-**	**34.097**	**39.460**	**-**	**39.460**	
a	***Dự án chuyển tiếp***																	
1	Cải tạo đường Thanh Niên	Tp. Lai Châu	CTGT cấp IV	2018-2020	1803 30/10/2017	10.900		10.900	10.844		10.844	10.844		10.844	210		210	
2	Đường Đinh Bộ Lĩnh Tp. Lai Châu	Tp. Lai Châu	CTGT cấp IV	2018-2020	1809 30/10/2017	31.619		31.619	10.831		10.831	21.953		21.953	6.250		6.250	
3	Tuyến đường từ QL4D đến bản Tả Chải, Trung Chải xã Sùng Phài	Tp. Lai Châu	CTHTKT cấp III	2021-2023	1252 03/8/2021	38.000		38.000	1.300		1.300	1.300		1.300	25.000		25.000	
b	***Dự án khởi công mới năm 2022***																	
1	Nâng cấp tuyến đường từ ngã 5 bản Cư nhà La đến khu đội 5 giao với Đại lộ Lê Lợi	TP. Lai Châu	Nhóm C	2022-2023		14.000		14.000	-		-	-			8.000		8.000	
C	**LĨNH VỰC GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO**					**76.000**	**-**	**76.000**	**15.717**	**-**	**15.717**	**48.395**	**-**	**48.395**	**19.847**	**-**	**19.847**	
I	**BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN**					**76.000**	**-**	**76.000**	**15.717**	**-**	**15.717**	**48.395**	**-**	**48.395**	**19.847**	**-**	**19.847**	

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Lũy kế KLTH từ khởi công đến 31/12/2021			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2021			Dự kiến kế hoạch vốn năm 2022			Ghi chú
					Số QĐ đầu tư (ngày, tháng năm ban hành)	Tổng mức đầu tư (sau điều chỉnh nếu có)	Trong đó:		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
							NSTW	NSĐP và vốn khác		NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP		NSTW	NSĐP	
*	*Dự án chuyển tiếp*																	
1	Trường Tiểu học Đoàn Kết	Tp. Lai Châu	Dân dụng cấp III;	2020-2022	1697-25.12.2020	35.000		35.000	12.717		12.717	26.325		26.325	8.110		8.110	Lồng ghép nguồn thu SD đất 17.267 trđ
2	Điểm trường mầm non - tiểu học bản Sùng Phài, xã Sùng Phài	X. Sùng Phài	CT DD cấp III	2021-2022	451 ngày 27/5/2021	12.000		12.000	3.000		3.000	5.918		5.918	4.810		4.810	Lồng ghép nguồn XSKT 650 trđ; nguồn thu SD đất 1.800 trđ
3	Nhà lớp học Trường THCS Đông Phong	P. Đông Phong	CT DD cấp III	2021-2022	364a ngày 29/4/2021	10.000		10.000	-		-	9.440		9.440	337		337	Lồng ghép vốn thu SD đất 5.700 trđ
4	Trường Tiểu học - THCS Sùng Phài	X. Sùng Phài	CT DD cấp III	2021-2023	Số 2181, 15/11/2021	19.000		19.000	-		-	6.712		6.712	6.590		6.590	
D	**LĨNH VỰC VĂN HÓA**					**500**	**-**	**500**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**500**	**-**	**500**	
	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN					**500**	**-**	**500**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**500**	**-**	**500**	
a	***Dự án khởi công mới năm 2022***																	
1	Nhà văn hóa tổ dân phố số 9, phường Quyết Thắng	TP. Lai Châu	Nhóm C	2022		500		500	-		-	-			500		500	
E	**BỒI THƯỜNG - GPMB**					**3.651**	**-**	**3.651**	**3.646**	**-**	**3.646**	**3.617**	**-**	**3.617**	**34**	**-**	**34**	
I	**TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT**					**3.651**	**-**	**3.651**	**3.646**	**-**	**3.646**	**3.617**	**-**	**3.617**	**34**	**-**	**34**	
*	***Dự án chuyển tiếp***																	
1	Mở rộng nâng cấp chợ trung tâm thành phố (kinh phí bồi thường)	Tp. Lai Châu		2017-2020		3.651		3.651	3.646		3.646	3.617		3.617	34		34	
F	**LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**					**12.500**	**-**	**12.500**	**7.683**	**-**	**7.683**	**9.554**	**-**	**9.554**	**746**	**-**	**746**	
I	**BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN**					**12.500**	**-**	**12.500**	**7.683**	**-**	**7.683**	**9.554**	**-**	**9.554**	**746**	**-**	**746**	
*	***Dự án chuyển tiếp***																	
1	Trụ sở phường Đoàn Kết	Tp. Lai Châu	CTDD cấp III	2020-2021	1753 31/10/2019	12.500		12.500	7.683		7.683	9.554		9.554	746		746	